

Bản án số: 21 /2019/DS - PT.

Ngày: 18-4-2019

“V/v Tranh chấp thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Sơn

Các Thẩm phán: Ông Tạ Văn Thành
Bà Lê Thị Thu Huyền

- Thư ký phiên tòa: Lê Thị Thu Trang – Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Nguyễn Thị Long Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2018/TLPT- DS ngày 10 tháng 01 năm 2019 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2018/DSST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện K bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2019/QĐXXPT - DS ngày 05 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1 - Nguyên đơn: Nguyên đơn: Bà Lê Thị Bích L, sinh năm 1958

Địa chỉ: Số nhà 192, tổ 8, Mã Thượng B, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

2 - Bị đơn: Ông Lê Quốc B, sinh năm 1956

Địa chỉ: Khu 11, xã N, huyện K, tỉnh Phú Thọ.

3 - Người có quyền lợi L quan:

3.1- Bà Lê Thị Xuân T, sinh năm 1961

Địa chỉ: Khu 8, Thị trấn S, huyện K, tỉnh Phú Thọ.

3.2 - Bà Lê Thị H, sinh năm 1963

Địa chỉ: Khu 9, xã N, huyện K, tỉnh Phú Thọ.

3.3 - Bà Lê Thị Thanh H, sinh năm 1968

Địa chỉ: Khu 1, Thị trấn S, huyện K, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo ủy quyền của bà H, bà T, Bà H là bà Lê Thị Bích L (Bà L là chị gái của các bà - có mặt).

3.4 - Bà Trần T H, sinh năm 1960 (vợ ông B)

Địa chỉ: Khu 11, xã N, huyện K, tỉnh Phú Thọ.

3.5 - Anh Lê Quốc Q, sinh năm 1987 (con trai ông B)

Địa chỉ: Khu 11, xã N, huyện K, tỉnh Phú Thọ.

3.6 - Chị Lê Thị Bích T, SN 1984 (con gái ông B)

Địa chỉ: Khu 11, xã N, huyện K, tỉnh Phú Thọ.

3.7- Chị Nguyễn Thị Huyền TR, SN 1990 (con dâu ông B)

Địa chỉ: Khu 11, xã N, huyện K, tỉnh Phú Thọ.

+ Đại diện theo ủy quyền của bà H, chị T, anh Q và chị TR là ông Ông Lê Quốc B-sinh năm 1956, Địa chỉ: Khu 11, xã N, huyện K, tỉnh Phú Thọ (là vợ, con của ông B - có mặt).

3.8- UBND xã N, huyện K, tỉnh Phú Thọ, địa chỉ: xã N, huyện K, tỉnh Phú Thọ. Người đại diện được Chủ tịch UBND xã N ủy quyền: Nguyễn Đức T - Phó Chủ tịch UBND xã N.

3.9- UBND huyện K, tỉnh Phú Thọ, địa chỉ: Thị trấn S, huyện K, tỉnh Phú Thọ, Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện K: Ông Nguyễn Quốc T - Trưởng Phòng Tài nguyên- Môi trường huyện K (Vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt)..

3.10- Công ty cổ phần xây dựng Đức Anh, địa chỉ: Cụm công nghiệp Hợp Hải, xã Kinh Kê, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ do ông Nguyễn Đức Alà giám đốc làm đại diện (Vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

4 - Người kháng cáo: Bà Lê Thị Bích L – bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Bà Lê Thị Bích L trình bày: Bố mẹ bà là cụ Lê Văn Phụ chết năm 1989 và Nguyễn Thị Trọng chết năm 2016, bố mẹ bà sinh ra 06 người con là ông Lê Quốc B, bà Nguyễn Thị Bích L, bà Lê Thị Xuân T, bà Lê Thị H, ông Lê Văn Nghinh (là bộ đội, đã chết năm 1988) và bà Lê Thị Thanh H. Khi chết bố mẹ không để lại di chúc và để lại tài sản là quyền sử dụng 288,3 m² đất nông nghiệp tại thửa số 312, tờ bản đồ 20 ở khu Đồng Được, xã N, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị Trọng. Thửa đất này là đất rau xanh chuyển đổi từ ngoài đất bãi về khu Đồng Được của hộ cụ Trọng được cấp trong đó có khẩu của bố mẹ và các em bà (đất này có trước khi ông B lấy vợ). Cụ thể là 3 khẩu. Lúc này vợ chồng ông B đều là giáo viên, có khẩu ở huyện Yên Lập. Ngày 27/11/2017 UBND huyện K có quyết định thu hồi thửa đất nêu trên để mở rộng nghĩa TR và đã có quyết định đền bù số tiền 30.675.120 đồng. Nhưng sau đó có điều chỉnh bồi thường 38.955.120đ do tính thêm tiền hỗ trợ khẩu (8.280.000đ) cho gia đình ông B và mẹ bà là cụ Trọng nhưng cụ đã chết trước khi được bồi thường, số tiền hỗ trợ thêm cho gia đình ông B và cụ Trọng là không đúng vì gia đình ông B là viên chức, cụ Trọng thì đã chết, như vậy bà xác định tài sản thừa kế là số tiền 30.675.120 đồng. Nay bà L yêu cầu Tòa án chia số tiền 30.675.120đ như thông báo dự toán và chia 05 phần bằng nhau cho 05 người con của bố mẹ bà, còn số tiền hỗ trợ ổn định sản xuất và đời sống theo khẩu chi không đúng phải trả lại.

Tại phiên tòa sơ thẩm, do có thay đổi về dự toán giá trị bồi thường, bà L đề nghị Tòa án giải quyết theo pH án bồi thường mới là số tiền 41.002.050đ trừ đi số tiền hỗ trợ ổn định sản xuất và đời sống là 8.280.000đ, còn lại số tiền 32.722.050đ là di sản thừa kế của mẹ bà để lại để chia.

+ Ông Lê Quốc B và cũng đại diện cho vợ con ông trình bày: Ông thống nhất với bà L về quan hệ gia đình, còn về nguồn gốc diện tích đất 288,3 m² tại thửa số 312, tờ bản đồ 20 tại khu Đồng Được, xã N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất cho hộ cụ Nguyễn Thị Trọng, thực tế sử dụng đất từ khi được cấp đến khi bị thu hồi vẫn do gia đình ông sử dụng, canh tác. Trong tổng diện tích 288,3 m² tại thửa đất này, có 192 m² đất là hợp tác xã Sơn Hà cấp đất 10% cho hộ bà Trọng, theo đó, diện tích trên được cân đối cho 04 khẩu, gồm: bà Trọng, bà H (vợ ông B) và 02 người con của ông B là chị T, anh Q), bằng 8 thước (192 m²). Năm 1993 hộ cụ Trọng tiếp tục được chia đất quỹ 1 với định suất là 01 khẩu bằng 01 sào (360 m²) tại 02 thửa ruộng khác nhau, trong đó diện tích đất quỹ 1 tại thửa 312 tờ bản đồ 20 là 96,3 m². Như vậy, số diện tích theo tiêu chuẩn cá nhân bà Trọng là 144,3m², còn lại là 144 m² là diện tích đất thuộc tiêu chuẩn của vợ con ông B. Khi thửa đất 312 tờ bản đồ 20 bị thu hồi, số tiền đền bù được UBND xã thông báo chia cho bà L (đại diện cho các con bà Trọng) là 15.353.520đ; phần ông B (đại diện cho vợ và các con) là 23.601.600đ. Nay bà L khởi kiện yêu cầu chia đều số tiền đền bù trên cho 05 người con của cụ Trọng, quan điểm của ông B là ông không đồng ý, ông đề nghị chia theo dự chia của UBND xã N.

+ Người có quyền lợi L quan bà Lê Thị H, bà Lê Thị Thanh H, bà Lê Thị Xuân T trình bày quan điểm đồng ý với yêu cầu của bà L, đề nghị Tòa án chia số tiền đền bù 30.675.120đ cho 05 người con của cụ Trọng.

Những người làm chứng: Ông Nguyễn Quang L, bà Trần Thị Tình, ông Trần Ngọc Luân, bà Nguyễn Thị Tự và bà Nguyễn Thị Duyên trình bày: Thời gian ông L, bà Tình và ông Luân công tác tại UBND xã và Hợp tác xã Sơn Hà và bà Tự, bà Duyên là giáo viên dạy tại xã N thời kỳ đó, Đảng ủy, UBND xã và Hợp tác xã lúc đó có chính sách hỗ trợ đời sống đối với công dân xã N là giáo viên dạy tại trường của xã và người ăn theo, được hỗ trợ cấp đất rau xanh 02 thước/1 người, vì thời điểm đó đời sống giáo viên khó khăn hỗ trợ để họ cải thiện đời sống.

Đại diện UBND huyện K trình bày: Ngày 27/11/2017, UBND huyện K ra Thông báo số 150/TB-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật nghĩa TR Đồng Được, xã N, huyện K. Trong đó thu hồi thửa đất số 321 tờ bản đồ 21, diện tích 288,3 m², loại đất LUC của hộ cụ Trọng. Do cụ Trọng đã chết nên bà Lê Thị Bích L là con gái ký biên bản kiểm kê chi tiết khối lượng phục vụ công tác bồi thường hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án đầu tư xây dựng. Hội đồng bồi thường GPMB đã lập pH án tạm tính đối với tổng số tiền là 38.955.120đ. Trong đó hỗ trợ ổn định sản xuất và đời sống là 8.280.000đ, số tiền hỗ trợ này được tính trên cơ sở hồ sơ đã được công an, UBND xã N xác nhận về số khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp của hộ bà Trọng. Hiện nay số tiền đền bù trên do chủ đầu tư là Công ty cổ phần xây dựng Đức Anh quản lý, chưa chi trả cho bà L và ông B do không thống nhất được việc phân chia số tiền đền bù trên.

Đại diện UBND xã N trình bày: Nguồn gốc đất nông nghiệp của hộ cụ Nguyễn Thị Trọng: Theo sổ mục kê của UBND xã N hiện đang lưu trữ thì hộ cụ Trọng được hưởng đất nông nghiệp, đất 10% (đất rau xanh) gồm có 03 thửa như sau: Thửa 198 tờ BĐ 12 ở xứ Đồng Được, xã N, diện tích 352,0 m² nay là thửa 271, tờ bản đồ 20, diện tích 318 m²; Thửa 581 tờ BĐ 12 ở xứ Lò Gạch, xã N, diện tích 59,0 m² nay là thửa 356, tờ bản đồ 20, diện tích 58,7 m²; Thửa 213-3 tờ BĐ 12 ở xứ Đồng Được, xã N, diện tích 304,0 m² nay là thửa 312, tờ bản đồ 20, diện tích 288,3 m². Có sự thay đổi về diện tích giữa bản đồ 299 với bản đồ VN2000 là do sai số đo đạc. Theo định xuất chia đất nông nghiệp và đất 10% thì tại thời điểm chia đất năm 1989 và năm 1993 hộ

cụ Trọng được hưởng 1 khẩu đất quỹ 1 và 1 khẩu đất 10%. Năm 1989, theo nghị quyết của đại hội xã viên xã N thì tại thời điểm đó giáo viên là người N, công tác tại xã N và có con dưới 16 tuổi thì giáo viên và các con ăn theo sẽ được giao đất 10% với định suất là 02 thước/1 người (01 thước = 24 m²). L quan đến hộ cụ Trọng, thì thời điểm đó có bà H (con dâu cụ Trọng) có hộ khẩu tại xã N và đang dạy học tại xã N nên bà H và 02 người con của bà H là anh Lê Quốc Q, chị Lê Thị Bích Thủy được 02 thước rau xanh/ 01 khẩu. 3 mẹ con bà H được 06 thước (1 thước = 24 m²) đất rau xanh = 144m² trong tổng diện tích đất nông nghiệp mà hiện nay đứng tên cụ Trọng. Phần diện tích đất nông nghiệp còn lại trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ cụ Nguyễn Thị Trọng là của cụ Trọng. Đến năm 1999, khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho các hộ thì toàn bộ diện tích nông nghiệp nói trên gọi chung là đất lúa. Nhưng theo quy hoạch sử dụng đất của hợp tác xã Sơn Hà, xã N thì xác định phần diện tích đất rau xanh mà bà H và 02 người con của bà H được chia nằm ở thửa đất 223-3, tờ bản đồ 12, diện tích 304,0 m² nay là thửa 312, tờ bản đồ 20, diện tích 288,3 m². Tại phiên tòa ông Trưởng trình bày tại thời điểm chia đất rau xanh ông cũng đang là kế toán Hợp tác xã Sơn Hà biết rất rõ việc đó. *Nhưng những văn bản tài liệu L quan đến chính sách chia đất đó không còn và sổ quản lý hộ khẩu do công an xã quản lý thời kỳ đó cũng không còn, do nhiều năm công tác bàn giao, quản lý, bảo quản không tốt dẫn đến hư hỏng thất lạc.*

+ Đại diện Công ty cổ phần xây dựng Đức Anh trình bày: Thửa đất số 312 tờ bản đồ 20, diện tích 288,3m² ở khu Đồng Được, xã N của hộ cụ Trọng nằm trong phạm vi thu hồi đất của dự án hạ tầng kỹ thuật Nghĩa TR Đồng Được, xã N. Hội đồng bồi thường và hỗ trợ tái định cư kết hợp với chủ đầu tư là Công ty đã tổ chức chi trả tiền bồi thường theo quy định của pháp luật, nhưng chưa chi trả được cho hộ cụ Trọng do phía gia đình đang có tranh chấp về quyền thừa kế. Hiện tại toàn bộ số tiền bồi thường của hộ gia đình cụ Trọng là: 41.002.050đ do Chủ đầu tư là CTCP xây dựng Đức Anh đang quản lý. Khi có bản án, quyết định có hiệu lực của pháp luật công ty sẽ thực hiện việc chi trả.

+ Tại bản án sơ thẩm số 21/2018/DSST ngày 30/11/2018 của TAND huyện K đã: Áp dụng Điều 609, 610, 612, 649, 650, 651 điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1, khoản 2, 3 Điều 651 và khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12, điều a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

+ Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Bích L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Bích L về yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ Nguyễn Thị Trọng. Xác định di sản thừa kế của cụ Trọng là số tiền bồi thường do thu hồi diện tích đất 144,3 m², trong tổng số 288,3 m² đất lúa tại thửa số 312, tờ bản đồ 20 ở khu Đồng Được, xã N, huyện K, tỉnh Phú Thọ với số tiền là: 16.378.050đ. Kỷ phần mỗi người được hưởng như sau: Ông Lê Quốc B, bà Lê Thị Bích L, bà Lê Thị H, bà Lê Thị Thanh H và bà Lê Thị Xuân T mỗi người được nhận một kỷ phần với số tiền 3.275.610đ.

2. Xác định số tiền bồi thường diện tích đất 144 m², trong tổng số 288,3 m² đất lúa tại thửa số 312, tờ bản đồ 20 ở khu Đồng Được, xã N, huyện K, tỉnh Phú Thọ là

24.624.000đ là thuộc quyền sở hữu của vợ con ông Lê Quốc B (đều do ông Lê Quốc B đại diện), trong đó: bà Trần T H được quyền sử hữu 5.448.000đ, anh Lê Quốc Q được quyền sử hữu 5.448.000đ và chị Lê Thị Bích T được quyền sử hữu 5.448.000đ; vợ chồng Anh Lê Quốc Q và chị Nguyễn Thị Huyền TR được sở hữu: 8.280.000đ.

+ Công ty cổ phần xây dựng Đức Anh có nghĩa vụ chi trả cho các đồng thừa kế là: ông Lê Quốc B, bà Lê Thị Bích L, bà Lê Thị H, bà Lê Thị Thanh H và bà Lê Thị Xuân T mỗi người số tiền: 3.275.610đ.

+ Chi trả cho bà Trần T H, anh Lê Quốc Q, chị Lê Thị Bích T, vợ chồng anh Lê Quốc Q và chị Nguyễn Thị Huyền TR do ông Lê Quốc B đại diện số tiền là 24.624.000đ. Ngoài ra bản án còn tuyên lãi suất trả chậm, tính án phí, tuyên quyền kháng cáo theo luật định.

+ Ngày 04/12/2018 bà L kháng cáo với nội dung: Cấp sơ thẩm căn cứ vào các chứng cứ do bị đơn cung cấp không đúng nên phán quyết sai, bà đề nghị chia số tiền được đền bù cho các con cụ Trọng. Còn vợ con ông B không được hưởng thừa kế. Khoản tiền hỗ trợ 8.280.000đ phải được trả lại cho dự án.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử, thư ký; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Cần xác định trong tổng số tiền được bồi thường do bị thu hồi đất là 41.002.050đ thì di sản của cụ Trọng và cụ Phụ là 7.438.140đ được chia cho 5 người con của cụ Trọng, khoản tiền còn lại giao cho con cháu ông B là anh Q, chị TR và cháu PH Anh. Chấp nhận một phần kháng cáo, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét về hình thức đơn kháng cáo của bà L: Đơn của bà làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ.

[2] Xét về nội dung đơn kháng cáo:

Bà L thắc mắc tại công văn số 30/UBND ngày 03/4/2018 của Ủy ban nhân dân xã N đã nêu đất 10% được chia đều 288,3m² vào ngày 16/10/1989. Còn vợ ông B là giáo viên cấp 2 xã Đồng Lạc, huyện Yên lập lại chuyển về xã N vào tháng 01/1990 (trong đóng bảo hiểm, trong lý lịch đảng viên). Hội đồng xét xử thấy rằng: Chính quyền địa phương đã báo cáo các tài liệu chia đất cho các hộ do lâu ngày không còn lưu giữ được hoặc không lưu giữ đầy đủ các nghị quyết và tài liệu giao đất, sổ theo dõi hộ khẩu năm 1989 -1990, chính quyền địa phương và các nhân chứng là giáo viên cùng thời ký đó đều thừa nhận được chia đất làm kinh tế, để hỗ trợ cho giáo viên ... tất cả những người này cũng đều xác định gia đình ông B được chia đất và sử dụng từ thời gian đó đến nay. Công văn số 30/UBND của xã N ngày 03/4/2018, có quyết định giao đất ngày 16/10/1989. Ngay tại công văn này cũng xác định gia đình ông B có diện tích đất của 03 khẩu là 144m² tại thửa số 312, tờ bản đồ số 20 (BL 34, 148,219...). Tuy nhiên Phòng tài nguyên môi trường huyện K cung cấp: “Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất” của cụ Nguyễn Thị Trọng ngày 01/11/1998, được xã xét

duyet ngày 10/11/1999 đã ghi: Thửa 230, tờ bản đồ số 12, xứ đồng Được – diện tích 304m² (lúa), nay là thửa 321, tờ bản đồ 20, xứ đồng Được – diện tích 288,3 m² (sai số do đo đạc - BL 110, 162b...)

Tại sổ “Đăng ký đất 10%” ngày 23/3/1989 của Hợp tác xã Sơn Hà, trong danh sách và sổ thứ tự thứ 5 có ghi: Đội 3, chủ hộ Lê Văn Phụ 3 khẩu – diện tích 288 (BL 68....). Tại thời điểm này cụ Phụ chưa chết (cụ Phụ chết 07/6/1989), nếu ngày 26/10/1989 điều chỉnh chia đất cho 4 khẩu gồm cụ Trọng, bà H và 2 con bà H thì vẫn không đúng vì còn chị Lê Thị Thanh H học sư phạm khóa 1986 -1989, ngày 15/01/1990 được tuyển dụng vào phòng giáo dục huyện S (nay là K), đi học thì không có tài liệu, căn cứ nào thể hiện chị H bị cắt xuất đất, do đó chỉ xác định rằng có 3 khẩu là cụ Trọng, cụ Phụ và chị H tại thời điểm năm 1989 là có căn cứ. Còn đối với bà Trần T H được thể hiện trong sổ bảo hiểm và lý lịch đảng viên ngày chuyển về xã N là tháng 01/1990, không có tài liệu nào chứng minh bà được cấp đất trước khi được chuyển về xã N cũng như 2 con của bà H, vì vậy toàn bộ diện tích đất 288,3 m² là bao gồm di sản của cụ Trọng và cụ Phụ và một phần của chị H.

Còn danh sách của Hợp tác xã Sơn Hà ngày 26/11/89 ghi “Trọng – 008” (BL 66), được lãnh đạo địa pH giải thích là 8 thước cấp cho 4 khẩu của vợ con ông B + 1 xuất của cụ Trọng, tuy nhiên không thể hiện được số nhân khẩu là những ai và có đúng là chia cho 4 khẩu hay không. Như phân tích nêu trên thì toàn bộ diện tích đất 288,3 m² là bao gồm di sản của cụ Trọng và cụ Phụ và một phần của chị H được bồi thường là 10.292.310đ (BL 181).

Bà Trần T H đã được nghỉ chế độ từ năm 2015 và các con của cụ Trọng không sử dụng diện tích đất tranh chấp. Tại phiên tòa hôm nay, bà L trình bày: Ông B, bà Lê Thị H, bà H, bà T đều là giáo viên, bà L là cán bộ sở giáo dục họ đều đã nghỉ hưu nên đều không thuộc diện được hưởng các khoản tiền bồi thường: Lúa 1 vụ 1.268.520đ, hỗ trợ chuyển đổi nghề 20.584.620đ, hỗ trợ sản xuất 8.280.000đ, các khoản tiền này thuộc về vợ chồng anh chị Q, TR đang sử dụng thì bị thu hồi diện tích đất này.

* Tổng số tiền được bồi thường là **41.002.050đ**. PH án chia cụ thể là:

- Tổng tiền đất được bồi thường là 10.292.000đ, được chia làm 3 phần, trong đó 2 phần thuộc bố, mẹ bà L = 6.862.000đ. Một phần chị H = 3.430.000đ. Bố mẹ bà L có 5 người con thì số tiền của 2 cụ 6.862.000đ : 5 = 1.372.400đ/ mỗi người con.

+ Đối với khoản tiền thưởng giải phóng mặt bằng nhanh 576.600đ thì đều có phần của 5 người con của cụ Trọng và 2 vợ chồng anh Q đang sử dụng diện tích đất 576.600đ : 7 = 82.371 đ/người.

+ Như vậy ông B, bà L, bà H, bà T mỗi người sẽ được hưởng: Bồi thường đất lúa 1.372.400đ + tiền thưởng giải phóng mặt bằng nhanh 82.371đ = **1.454.771 đ/người**.

- Bà H sẽ được hưởng: 3.430.000đ + 1.372.400đ + 82.371đ = 4.884.771đ.

- Vợ chồng anh Q, chị TR được hưởng: Tiền lúa 1 vụ 1.268.000đ + hỗ trợ chuyển đổi nghề 20.584.620đ + hỗ trợ ổn định sản xuất, đời sống 8.280.000đ + thưởng giải phóng mặt bằng nhanh 164.742đ = 30.297.362đ (tuy nhiên làm tròn số và khớp với tổng số tiền được chia thì vợ chồng anh Q được hưởng là 30.298.195đ).

[3] Với các phân tích, đánh giá nêu trên thì cần phải sửa một phần bản án sơ thẩm, do đó cần chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà L. Còn khoản tiền hỗ trợ

sản xuất mà cấp sơ thẩm đã tuyên cho vợ chồng anh Q được hưởng nhưng bà L đề nghị trả lại cho nhà nước. Hội đồng xét xử thấy rằng anh chị Q TR đã sử dụng diện tích đất nêu trên thì anh chị được hưởng là phù hợp, không ảnh hưởng đến quyền lợi của bà L, không thuộc phạm vi khởi kiện của bà L, nếu xảy ra tranh chấp thì chỉ có thể giữ vợ chồng anh Q và Ủy ban nhân dân huyện K, nên không chấp nhận đề nghị này của bà L là phù hợp.

Từ những phân tích nêu trên, kháng cáo của bà L được chấp nhận một phần là phù hợp.

[4] Tại phiên tòa hôm nay, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo, sửa một phần bản án sơ thẩm là phù hợp với pháp luật.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm đối với số tiền được bồi thường, nên phải sửa lại án phí sơ thẩm là phù hợp.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà L kháng cáo đ- ợc chấp nhận và là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là phù hợp.

Vì các lý do trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Căn cứ Điều 609, 610, 612, 649, 650, 651 điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1, khoản 2, 3 Điều 651 và khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

+ Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị Bích L, sửa một phần bản án sơ thẩm.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Bích L về yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ Nguyễn Thị Trọng. Xác định di sản thừa kế của cụ Trọng là số tiền bồi thường do thu hồi diện tích đất 288,3 m² đất lúa tại thửa số 312, tờ bản đồ 20 ở khu Đồng Được, xã N, huyện K, tỉnh Phú Thọ số tiền là: 10.292.000đ. Kỷ phần mỗi người được hưởng như sau: Ông Lê Quốc B, bà Lê Thị Bích L, bà Lê Thị H và bà Lê Thị Xuân T mỗi người được nhận số tiền 1.454.771đ (*Một triệu bốn trăm năm mươi tư nghìn bảy trăm bảy mươi một đồng*).

- Bà Lê Thị Thanh H được hưởng 4.884.771đ (*Bốn triệu tám trăm tám mươi tư nghìn bảy trăm bảy mươi một đồng*).

- Anh Lê Quốc Q và chị Nguyễn Thị Huyền TR được hưởng: 30.298.195đ (*Ba mươi triệu hai trăm chín mươi tám nghìn một trăm chín mươi lăm đồng*).

+ Công ty cổ phần xây dựng Đức Anh có nghĩa vụ chi trả cho những người sau:

- Ông Lê Quốc B, bà Lê Thị Bích L, bà Lê Thị H và bà Lê Thị Xuân T mỗi người được nhận số tiền 1.454.771đ (*Một triệu bốn trăm năm mươi tư nghìn bảy trăm bảy mươi một đồng*).

- Bà Lê Thị Thanh H được nhận 4.884.771đ (*Bốn triệu tám trăm tám mươi tư nghìn bảy trăm bảy mươi một đồng*).

- Chi trả cho vợ chồng Anh Lê Quốc Q và Chị Nguyễn Thị Huyền TR được nhận 30.298.195đ (Ba mươi triệu hai trăm chín mươi tám nghìn một trăm chín mươi lăm đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, những người được bồi thường có đơn yêu cầu thi hành án mà bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi thi hành án xong, mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

+ Về án phí sơ thẩm:

- Miễn án phí cho ông Lê Quốc B bà Lê Thị Bích L. Trả lại cho bà L khoản tiền 300.000đ đã nộp theo biên lai số 008190 ngày 04/5/2018 của chi cục THADS huyện K.
- Bà Lê Thị H, Lê Thị Thanh H, Lê Thị Xuân T mỗi người đều phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.
- Anh Lê Quốc Q và chị Nguyễn Thị Huyền TR phải chịu 1.514.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

+ Về án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị Bích L không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

+ Chi phí tố tụng: Bà Lê Thị Bích L phải chịu 800.000đ. Xác nhận bà đã nộp 2.000.000đ và bà L đã nhận lại 1.200.000đ theo giấy biên nhận ngày 18/4/2019 tại Tòa án nhân dân tỉnh phú Thọ.

+ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

+ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND huyện K;
- THADS huyện K
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ + VP;
- Lưu: án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Trường Sơn

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Áp dụng Căn cứ Điều 609,610, 612, 649, 650, 651 điểm a khoản 1 Điều 650,

điểm a khoản 1, khoản 2,3 Điều 651 và khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

+ Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị Bích L, sửa một phần bản án sơ thẩm.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Bích L về yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ Nguyễn Thị Trọng. Xác định di sản thừa kế của cụ Trọng là số tiền bồi thường do thu hồi diện tích đất 288,3 m² đất lúa tại thửa số 312, tờ bản đồ 20 ở khu Đồng Được, xã N, huyện K, tỉnh Phú Thọ số tiền là: 10.292.000đ. Kỷ phần mỗi người được hưởng như sau: Ông Lê Quốc B, bà Lê Thị Bích L, bà Lê Thị H và bà Lê Thị Xuân T mỗi người được nhận số tiền 1.454.771đ (*Một triệu bốn trăm năm mươi tư nghìn bảy trăm bảy mươi một đồng*).

- Bà Lê Thị Thanh H được hưởng 4.884.771đ (*Bốn triệu tám trăm tám mươi tư nghìn bảy trăm bảy mươi một đồng*).

- Anh Lê Quốc Q và chị Nguyễn Thị Huyền TR được hưởng: 30.298.195đ (*Ba mươi triệu hai trăm chín mươi tám nghìn một trăm chín mươi lăm đồng*).

+ Công ty cổ phần xây dựng Đức Anh có nghĩa vụ chi trả cho những người sau:

- Ông Lê Quốc B, bà Lê Thị Bích L, bà Lê Thị H và bà Lê Thị Xuân T mỗi người được nhận số tiền 1.454.771đ (*Một triệu bốn trăm năm mươi tư nghìn bảy trăm bảy mươi một đồng*).

- Bà Lê Thị Thanh H được nhận 4.884.771đ (*Bốn triệu tám trăm tám mươi tư nghìn bảy trăm bảy mươi một đồng*).

- Chi trả cho vợ chồng Anh Lê Quốc Q và Chị Nguyễn Thị Huyền TR được nhận 30.298.195đ (*Ba mươi triệu hai trăm chín mươi tám nghìn một trăm chín mươi lăm đồng*).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, những người được bồi thường có đơn yêu cầu thi hành án mà bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi thi hành án xong, mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ
VIỆT NAM**

**TỈNH PHÚ THỌ
phúc**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Độc lập - Tự do - Hạnh

Số: 13/2018/TL-TA
năm 2018

Việt Trì, ngày 21 tháng 6

TRÍCH LỤC

Bản án dân sự sơ thẩm

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2018/ DS - ST ngày 21 tháng 6 năm 2018, giữa:

* Nguyên đơn: Anh **Đào Thái Học**, sinh năm 1969

Địa chỉ: khu 9, xã Chu Hóa, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

* Bị đơn: Ông **Trần Thạch Phước**, sinh năm 1971

Địa chỉ: khu 9, xã Chu Hóa, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ - TỈNH PHÚ THỌ ĐÃ QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Áp dụng: Điều 463, 465, 466, Khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ quốc hội.

[2]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đào Thái Học.

Buộc ông Trần Thạch Phước phải trả cho ông Đào Thái Học số tiền gốc là 45.000.000đ (bốn mươi lăm triệu đồng).

Buộc ông Trần Thạch Phước phải hoàn trả cho ông Đào Thái Học số tiền tạm ứng giám định là 2.000.000đ (hai triệu đồng).

Kể từ ngày ông Học có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Ph-ớc chậm trả tiền thì ông Ph-ớc phải trả lãi đối với số tiền chậm trả t-ong ứng với thời gian chậm trả.

[3]. Về án phí: Ông Trần Thạch Phước phải chịu 2.250.000đ (hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho ông Đào Thái Học số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.125.000đ (một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0002700 ngày 02/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Việt Trì)/.

Nơi nhân:

TRÌ

- đ-ơng sự.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VIỆT

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ**

-----o0o-----

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----o0o-----

Việt Trì, ngày 21 tháng 6 năm 2018

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ-TỈNH PHÚ THỌ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Công Cẩn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lã Ngọc Tường

Ông Lê Văn Hiền

Căn cứ vào Điều 236 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hôm nay, vào hồi.....giờ.....phút ngày 21 tháng 6 năm 2018 tại phòng nghị án, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành nghị án đối với vụ án thụ lý số: 108/2017/TLST- DS ngày 082 tháng 10 năm 2017 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số: 980/2018/QĐST - DS ngày 10 tháng 5 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số: 1053/2018/QĐST - HPT ngày 24/5/2018 giữa các đ- ơng sự:

* Nguyên đơn: Anh **Đào Thái Học**, sinh năm 1969

Địa chỉ: khu 9, xã Chu Hóa, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

* Bị đơn: Ông **Trần Thạch Phước**, sinh năm 1971

Địa chỉ: khu 9, xã Chu Hóa, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Thạch Phước là ông **Lê Hiếu**, sinh năm 1984, địa chỉ:..... là luật sư thuộc công ty luật trách nhiệm hữu hạn Anh Minh.

Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu đã đ- ọc thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đ- ơng sự tại phiên tòa, hội đồng xét xử thảo luận và biểu quyết về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án nh- sau:

[1]. Áp dụng: Điều 463, 465, 466, Khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ quốc hội.

Kết quả biểu quyết: 3/3

[2]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đào Thái Học.

Buộc ông Trần Thạch Ph-ớc phải trả cho ông Đào Thái Học số tiền gốc là 45.000.000đ (bốn mươi lăm triệu đồng).

Buộc ông Trần Thạch Ph-ớc phải hoàn trả cho ông Đào Thái Học số tiền tạm ứng giám định là 2.000.000đ (hai triệu đồng).

Kể từ ngày ông Học có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Ph-ớc chậm trả tiền thì ông Ph-ớc phải trả lãi đối với số tiền chậm trả t-ong ứng với thời gian chậm trả.

Kết quả biểu quyết: 3/3

[3]. Về án phí: Ông Trần Thạch Ph-ớc phải chịu 2.250.000đ (hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho ông Đào Thái Học số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.125.000đ (một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0002700 ngày 02/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Việt Trì).

Kết quả biểu quyết: 3/3

Biên bản lập xong hồi.....giờ.....phút cùng ngày và đọc lại mọi ng-ời cùng nghe thấy đúng cùng ký tên.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN
TÒA

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN

